QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU DÂN CƯ RÚ CÚI, THÔN PHÁP KỆ, XÃ QUẢNG PHƯƠNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ QUẢNG PHƯƠNG, HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

TỶ LỆ XÍCH

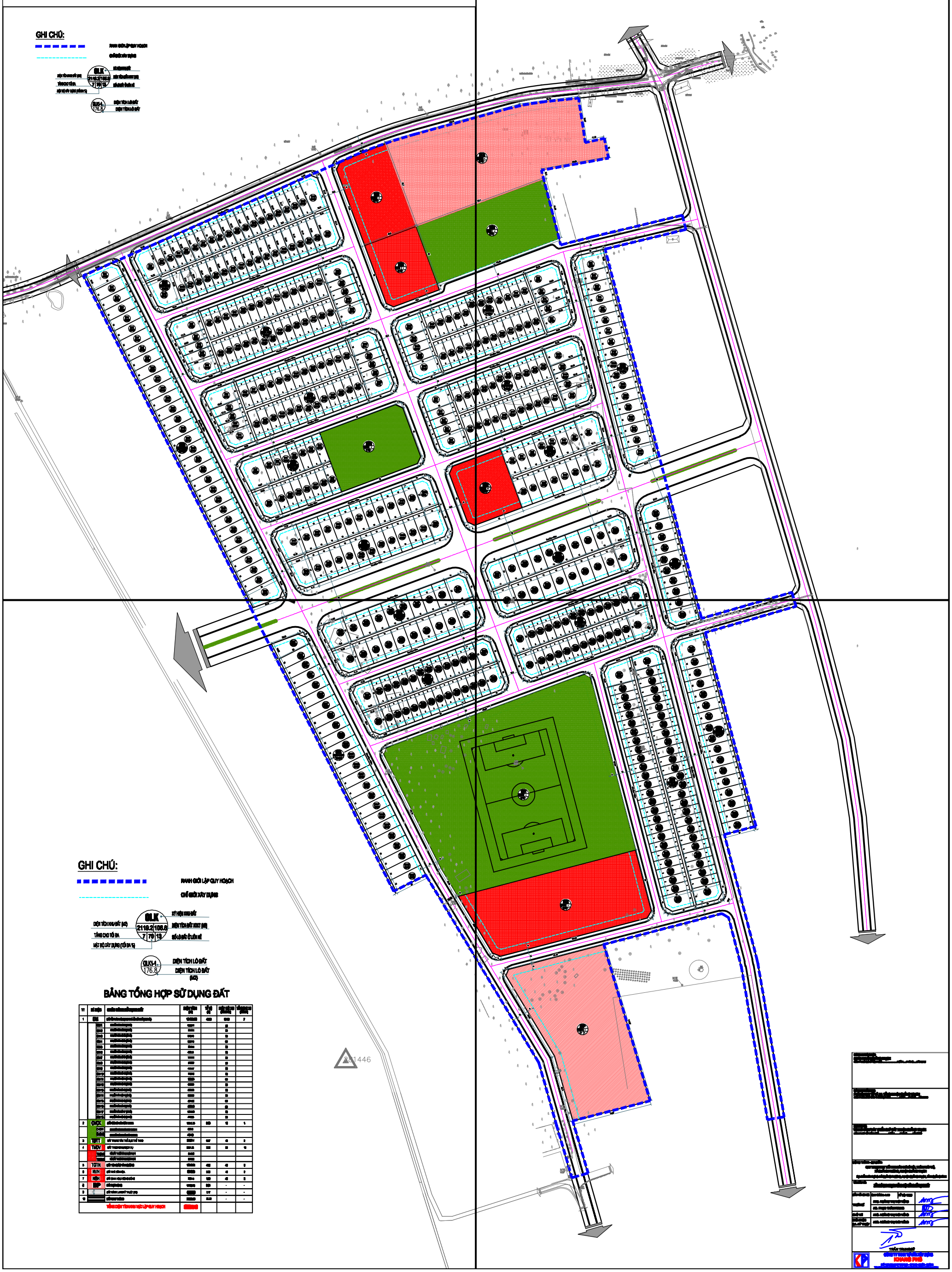

GHI CHÚ:

RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

KÝ HIỆU KHU ĐẤT

DIỆN TÍCH KHU ĐẤT (M2)

DIỆN TÍCH ĐẤT XDCT (M2)

TẦNG CAO TỐI ĐA

SỐ LÔ ĐẤT Ở LIÊN KỀ

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (TỐI ĐA %)

DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT

DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M2)

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao tối đa (tầng)
1	ONL	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	104.000	43,0	100	3
	ONL01	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	12.000		100	3
	ONL02	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	5.000		100	3
	ONL03	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	10.000		100	3
	ONL04	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	10.000		100	3
	ONL05	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	5.000		100	3
	ONL06	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	4.000		100	3
	ONL07	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	10.000		100	3
	ONL08	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	10.000		100	3
	ONL09	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	4.000		100	3
	ONL10	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	10.000		100	3
	ONL11	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	10.000		100	3
	ONL12	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	10.000		100	3
	ONL13	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	10.000		100	3
	ONL14	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	10.000		100	3
	ONL15	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	4.000		100	3
	ONL16	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	4.000		100	3
	ONL17	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	4.000		100	3
	ONL18	Đất ở liên kề (gồm đất ở liên kề và đất ở liên kề hỗn hợp)	4.000		100	3
2	CVCX	Đất công trình công cộng	10.000	0,0	10	1
	CVCX01	Đất công trình công cộng	4.000			
	CVCX02	Đất công trình công cộng	6.000			
3	TDTT	Đất thể dục thể thao	30.000	0,07	40	2
4	TMDV	Đất thương mại dịch vụ	20.000	0,0	60	10
	TMDV01	Đất thương mại dịch vụ	8.000			
	TMDV02	Đất thương mại dịch vụ	12.000			
5	TGTN	Đất tôn giáo tín ngưỡng	10.000	0,02	40	2
6	NVH	Đất nhà văn hóa	6.000	0,01	40	2
7	HDH	Đất sinh hoạt cộng đồng	10.000	0,02	40	2
8	HTP	Đất hạ tầng	170.000	0,39	-	-
9		Đất giao thông (đường bộ)	80.000	0,17	-	-
10		Đất sông suối	100.000	0,22	-	-
		TỔNG DIỆN TÍCH TRONG PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH	240.000			